

PHẦN SỐ LIỆU

1. Chăn nuôi

1.1. Số lượng gia súc, gia cầm (kết quả kỳ điều tra ngày 01 tháng 4)

	Đơn vị tính	Thời điểm 01/4/2024	Thời điểm 01/4/2025	Thời điểm 01/4/2025 so với 01/4/2024 (%)
Đàn lợn	Con	1.136.710	1.201.214	105,7
Đàn gia cầm	Nghìn con	23.336	24.848	106,5
Gà	Nghìn con	18.830	20.257	107,6
Vịt	Nghìn con	3.338	3.420	102,5
Ngan	Nghìn con	1.168	1.171	100,3

1.2. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý I năm 2025	Quý I/2025 so với quý I/2024 (%)
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	42.590	45.476	106,8
Sản lượng thịt gia cầm giết bán thịt	Tấn	21.270	22.816	107,3
Gà	Tấn	15.886	17.183	108,2
Vịt	Tấn	4.081	4.306	105,5
Ngan	Tấn	1.303	1.327	101,8

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025 so với tháng 5 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ 2024
Toàn ngành công nghiệp	114,70	106,14	114,34	114,62
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	105,43	102,08	105,56	105,46
Khai khoáng khác	105,52	102,09	105,62	105,54
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	100,52	101,64	102,16	100,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo	117,09	106,36	116,41	116,94
Sản xuất chế biến thực phẩm	116,77	101,39	102,56	113,82
Sản xuất đồ uống	104,37	120,71	95,77	102,06
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	102,45	109,64	101,41	102,20
Dệt	115,69	100,35	117,63	116,09
Sản xuất trang phục	138,35	112,25	118,12	133,07
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	140,02	105,11	123,22	136,24
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	96,41	92,32	97,03	96,53
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,30	102,06	115,67	107,28
In, sao chép bản ghi các loại	108,30	100,42	108,51	108,35
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	98,19	107,91	98,23	98,20
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	97,19	102,61	95,46	96,82
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	103,51	103,73	109,89	104,83
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	70,96	101,17	98,15	75,39
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,77	103,15	154,37	114,87
Sản xuất kim loại	113,53	103,45	132,57	117,32
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,08	101,17	115,62	114,39
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	116,73	103,26	112,39	115,82
Sản xuất xe có động cơ	108,30	101,18	112,95	109,34
Sản xuất phương tiện vận tải khác	127,36	102,78	221,41	138,23
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	117,68	100,25	116,79	117,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	123,53	102,41	121,88	123,14
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	95,82	103,77	96,96	96,05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	89,70	103,43	93,35	90,51
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	89,70	103,43	93,35	90,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,54	103,63	106,67	107,35
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,50	104,73	104,97	105,38
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112,02	101,20	110,80	111,77

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2025	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024 (%)	5 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
Tên sản phẩm							
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	14.345	15.045	68.414	104,9	101,3	102,8
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	-	24.705	-	-	136,4
Đường kết tinh	Tấn	3.984	-	83.043	-	-	135,8
Thức ăn cho gia súc	Tấn	12.364	13.706	55.401	110,9	114,4	96,8
Bia các loại	1000 lít	1.796	3.168	7.571	176,4	77,0	81,8
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	26.886	29.478	124.519	109,6	101,4	102,2
Quần áo may sẵn	1000 cái	65.937	74.008	321.746	112,2	113,6	127,5
Giày thể thao	1000 đôi	29.099	30.321	151.178	104,2	128,0	145,3
Xăng động cơ	Tấn	289.393	358.611	1.565.758	123,9	99,6	99,5
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	571	600	2.914	105,1	109,1	97,9
Dầu nhiên liệu	Tấn	539.748	559.754	2.620.139	103,7	98,7	97,8
Sáp parafin	Tấn	57.569	60.145	255.554	104,5	85,7	98,8
Lưu huỳnh rắn	Tấn	35.680	36.000	168.313	100,9	95,5	92,3
Benzen	Tấn	27.642	28.543	133.762	103,3	94,4	96,5
Phân bón các loại	Tấn	22.037	22.317	107.953	101,3	99,5	100,7
Gạch xây	1000 viên	76.442	75.893	386.489	99,3	103,0	107,6
Xi măng Portland đen	Tấn	1.936.015	1.913.289	8.707.975	98,8	145,6	109,6
Sắt thép các loại	Tấn	452.366	461.635	2.076.511	102,0	120,2	117,1
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.280	1.323	5.532	103,4	91,4	94,3
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	737	764	3.622	103,6	101,7	109,5
Nước máy	1000 m ³	4.812	5.056	22.677	105,1	102,7	102,8

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2025	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024 (%)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
Tổng số	845.399	1.085.059	4.232.149	128,3	106,0	112,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	337.928	448.257	1.706.076	132,6	102,4	107,8
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	256.158	341.150	1.282.972	133,2	102,9	111,4
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	177.795	235.920	891.027	132,7	106,1	112,4
b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	76.520	101.282	397.430	132,4	101,1	100,4
c. Vốn nước ngoài (ODA)	3.400	3.620	16.595	106,5	90,3	62,8
d. Xổ số kiến thiết	1.850	2.205	9.079	119,2	100,7	112,9
e. Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	279.475	356.517	1.394.005	127,6	114,4	120,5
a. Vốn cân đối ngân sách huyện	209.420	279.832	1.052.748	133,6	117,2	122,3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	145.283	194.820	737.403	134,1	120,3	120,8
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	70.055	76.685	341.257	109,5	105,3	115,2
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	227.996	280.285	1.132.068	122,9	102,3	112,2
a. Vốn cân đối ngân sách xã	192.876	238.970	947.418	123,9	108,1	119,3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	134.546	152.750	649.603	113,5	103,2	112,2
b. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	35.120	41.315	184.650	117,6	77,8	86,0
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa và một số ngành dịch vụ

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2025	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024 (%)	5 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	13.548.554	13.785.370	67.383.827	101,7	113,1	112,8
Phân theo nhóm hàng						
Lương thực, thực phẩm	6.427.267	6.532.612	31.949.163	101,6	117,7	116,3
Hàng may mặc	701.442	718.598	3.497.712	102,4	104,1	106,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.231.050	1.256.166	6.214.018	102,0	106,3	108,4
Vật phẩm văn hóa giáo dục	116.113	116.379	588.113	100,2	102,7	104,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	828.013	866.776	3.976.825	104,7	122,1	117,1
Ô tô các loại (dưới 9 chỗ ngồi)	425.925	431.687	2.162.094	101,4	106,6	107,1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	569.228	577.484	2.727.189	101,5	106,4	100,1
Xăng dầu các loại	1.666.869	1.679.536	8.368.014	100,8	102,6	107,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	135.767	136.471	662.756	100,5	107,3	107,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm khác	403.117	410.641	1.839.214	101,9	157,0	144,4
Hàng hóa khác	743.909	755.347	3.863.869	101,5	112,1	111,7
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	299.854	303.673	1.534.860	101,3	102,2	107,4

6. Kết quả sản xuất kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2025	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024 (%)	5 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.825.438	2.190.979	8.590.883	120,0	121,7	116,7
Dịch vụ lưu trú	418.223	527.567	1.954.989	126,1	128,9	120,3
Dịch vụ ăn uống	1.407.215	1.663.412	6.635.894	118,2	119,6	115,6
2. Doanh thu du lịch lữ hành	25.632	30.646	116.518	119,6	123,2	120,2
3. Doanh thu dịch vụ khác	2.166.648	2.232.673	10.591.354	103,0	116,3	113,5

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 5/2025 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 5 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 4 năm 2025	Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
1. Chỉ số giá tiêu dùng	119,64	103,80	102,26	100,25	103,35
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,47	104,50	101,38	100,24	103,55
Trong đó: Lương thực	131,29	100,93	96,58	98,74	100,60
Thực phẩm	123,01	104,74	101,88	100,30	103,98
Ăn uống ngoài gia đình	130,30	105,95	102,74	100,94	104,00
Đồ uống và thuốc lá	119,01	103,89	102,21	100,44	104,26
May mặc, mũ nón và giày dép	109,49	102,81	101,01	100,06	102,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng	125,15	107,31	103,76	101,17	105,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình	114,78	101,43	100,85	100,23	101,60
Thuốc và dịch vụ y tế	132,33	117,27	116,63	100,02	117,37
Trong đó: Dịch vụ y tế	138,99	123,12	123,12	100,00	123,12
Giao thông	107,13	94,46	98,97	99,53	95,95
Bưu chính viễn thông	99,40	99,53	99,72	99,72	99,77
Giáo dục	117,79	100,24	100,06	100,04	100,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	116,58	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,32	100,02	101,10	99,86	99,72
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,67	107,33	101,45	100,13	107,23
2. Chỉ số giá vàng	291,90	150,85	134,81	110,89	139,56
3. Chỉ số giá đô la Mỹ	107,64	98,42	98,34	96,65	102,30

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2025	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024 (%)	5 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
Tổng số	1.967.783	2.020.394	9.540.146	102,7	120,0	118,6
Vận tải hành khách	364.777	375.067	1.708.547	102,8	114,5	113,6
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	689	701	3.718	101,7	107,2	117,0
Đường bộ	364.088	374.366	1.704.829	102,8	114,5	113,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	988.688	1.013.757	4.890.909	102,5	115,6	117,4
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	29.854	30.567	149.544	102,4	115,5	113,5
Đường thủy nội địa	12.267	12.585	64.225	102,6	90,8	95,2
Đường bộ	946.567	970.605	4.677.140	102,5	116,0	117,9
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	606.334	623.311	2.902.415	102,8	131,9	123,9
Bưu chính, chuyển phát^(*)	7.984	8.259	38.275	103,4	113,0	110,7

Ghi chú: ^(*)Chưa bao gồm doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành do Cục Thống kê phân bổ.

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2025	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024 (%)	5 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
I. HÀNH KHÁCH						
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.354	2.418	11.108	102,7	113,2	110,9
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	99	101	581	102,0	92,6	108,4
Đường bộ	2.255	2.317	10.527	102,7	114,3	111,1
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	252.601	258.969	1.181.886	102,5	112,8	111,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	107	108	597	100,9	100,6	113,7
Đường bộ	252.494	258.861	1.181.289	102,5	112,8	111,3
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. HÀNG HÓA						
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.513	5.626	26.541	102,0	117,3	115,7
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	125	129	629	103,2	112,7	109,9
Đường thủy nội địa	254	261	1.278	102,8	97,0	96,6
Đường bộ	5.134	5.236	24.634	102,0	118,6	117,1
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	321.899	332.018	1.585.650	103,1	115,7	115,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	64.048	65.428	319.145	102,2	114,7	112,3
Đường thủy nội địa	8.977	9.216	44.799	102,7	97,9	97,3
Đường bộ	248.874	257.374	1.221.706	103,4	116,8	116,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 5 năm 2025	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2025	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024 (%)	5 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	78	311	114,7	90,7	74,0
Đường bộ	77	309	113,2	89,5	73,9
Đường sắt	1	2	-	-	100,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	35	168	100,0	116,7	101,8
Đường bộ	35	168	100,0	116,7	102,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	74	235	137,0	93,7	60,9
Đường bộ	74	234	137,0	93,7	60,6
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	50	42,9	30,0	87,7
Số người chết (Người)	-	3	-	-	100,0
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) ^(*)	23	2.071	3,8	2,2	66,5

Ghi chú: Số liệu "Tai nạn giao thông" và "Cháy, nổ" sơ bộ tháng 5/2025 được thống kê từ ngày 15/4/2025 đến ngày 14/5/2025.